

**CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC  
VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT  
CHO KỶ KÊ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30/06/2019**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 31

1/2/2024

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Bà Đặng Nhị Nương	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Tuy	Thành viên
Ông Nakatani Yoshitaka	Thành viên
Ông Lê Quang Chung	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Quân	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Bà Đặng Nhị Nương	Giám đốc
-------------------	----------

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



**Đặng Nhị Nương**

**Giám đốc**

Ngày 28 tháng 08 năm 2019



Số: 1308 /2019/BCSX-KTV/HN

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị  
Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/08/2019, từ trang 04 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 đã được kiểm toán và soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán và kết luận soát xét chấp nhận toàn phần.

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2019

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn  
Đất Việt tại Hà Nội**



---

**HOANG ĐÌNH HẢI - Phó Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2282-2018-037-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>288.518.195.091</b>	<b>344.657.994.314</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>2.475.033.434</b>	<b>90.671.988.217</b>
1. Tiền	111		2.475.033.434	90.671.988.217
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>76.000.000</b>	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		76.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>192.515.694.489</b>	<b>237.361.751.413</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	113.537.898.046	147.158.607.418
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	77.620.391.947	87.776.809.280
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	1.357.404.496	2.426.334.715
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.5</b>	<b>85.457.896.076</b>	<b>8.593.403.302</b>
1. Hàng tồn kho	141		85.457.896.076	8.593.403.302
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.993.571.092</b>	<b>8.030.851.382</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	17.589.091	24.563.637
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.952.441.753	8.006.287.745
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.12	23.540.248	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>389.897.607.771</b>	<b>307.027.714.726</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>96.356.950.000</b>	<b>23.356.950.000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	96.356.950.000	23.356.950.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>79.360.604.810</b>	<b>76.626.271.988</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	33.558.542.589	28.293.735.063
- Nguyên giá	222		38.651.579.109	30.497.232.180
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.093.036.520)	(2.203.497.117)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	45.802.062.221	48.332.536.925
- Nguyên giá	228		55.163.409.400	55.163.409.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.361.347.179)	(6.830.872.475)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>211.651.301.924</b>	<b>206.412.572.362</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	211.651.301.924	206.412.572.362
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.528.751.037</b>	<b>631.920.376</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	2.528.751.037	631.920.376
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>678.415.802.862</b>	<b>651.685.709.040</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>56.024.299.999</b>	<b>81.547.409.601</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>41.822.183.889</b>	<b>64.321.686.534</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	31.281.626.695	43.401.834.328
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	6.422.124.327
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1.457.689.807	6.430.245.260
4. Phải trả người lao động	314		155.151.306	209.101.471
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		252.411.985	182.621.773
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	2.478.268.096	1.478.723.375
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10a	6.197.036.000	6.197.036.000
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>14.202.116.110</b>	<b>17.225.723.067</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	7.843.787.167	7.843.787.167
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10b	6.283.417.900	9.381.935.900
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		74.911.043	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>622.391.502.863</b>	<b>570.138.299.439</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.14</b>	<b>622.391.502.863</b>	<b>570.138.299.439</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		271.157.500.000	271.157.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		271.157.500.000	271.157.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(65.000.000)	(65.000.000)
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		296.556.365.814	243.599.553.533
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		243.599.553.533	29.267.672.005
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		52.956.812.281	214.331.881.528
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		54.742.637.049	55.446.245.906
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>678.415.802.862</b>	<b>651.685.709.040</b>



**Đặng Nhị Nương**

**Giám đốc**

Ngày 28 tháng 08 năm 2019

**Trần Thị Thanh**

**Kế toán trưởng**

**Trần Thị Thanh**

**Người lập biểu**



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

**MẪU SỐ B 02-DN/HN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.1</b>	<b>182.674.430.832</b>	<b>50.533.304.828</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		32.246.459	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.1</b>	<b>182.642.184.373</b>	<b>50.533.304.828</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	124.082.722.953	19.180.766.124
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>58.559.461.420</b>	<b>31.352.538.704</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	10.305.458	1.479.630
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	814.462.218	1.320.509.765
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>814.462.218</i>	<i>1.320.509.765</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	30.807.768	2.966.664
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	3.254.564.714	1.017.349.309
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>54.469.932.178</b>	<b>29.013.192.596</b>
12. Thu nhập khác	31	VI.7	116.986.087	-
13. Chi phí khác	32	VI.7	261.423.915	246.075.462
<b>14. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>	<b>VI.7</b>	<b>(144.437.828)</b>	<b>(246.075.462)</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>54.325.494.350</b>	<b>28.767.117.134</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	292.908.463	4.892.060
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		74.911.043	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>53.957.674.844</b>	<b>28.762.225.074</b>
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		52.957.409.592	28.165.702.012
- Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		1.000.265.252	596.523.062
<b>19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>VI.9</b>	<b>1.953</b>	<b>1.039</b>
<b>20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>71</b>		<b>1.953</b>	<b>1.039</b>



**Đặng Nhị Nương**  
Giám đốc

Ngày 28 tháng 08 năm 2019

**Trần Thị Thanh**  
Kế toán trưởng

**Trần Thị Thanh**  
Người lập biểu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

**MẪU SỐ B 03-DN/HN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		54.325.494.350	28.767.117.134
2. Điều chỉnh cho các khoản:			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5.420.014.107	686.029.078
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.305.458)	(1.474.560)
- Chi phí lãi vay	06		814.462.218	1.320.509.765
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		60.549.665.217	30.772.181.417
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(28.215.766.735)	54.158.330.323
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(84.596.830.095)	(46.777.223.749)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(24.273.935.045)	(40.984.935.136)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.889.856.115)	(17.183.896)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(842.480.225)	(971.629.854)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(384.982.879)	(69.718.100)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	300.214.328
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(79.654.185.877)	(3.589.964.667)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.378.556.364)	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(76.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	19.400.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.305.458	1.474.560
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.444.250.906)	19.401.474.560
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		14.250.000.000	22.156.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(17.348.518.000)	(37.755.737.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.098.518.000)	(15.599.737.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(88.196.954.783)	211.772.893
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		90.671.988.217	504.784.781
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	2.475.033.434	716.557.674



**Đặng Nhị Nương**  
Giám đốc

Ngày 28 tháng 08 năm 2019

**Trần Thị Thanh**  
Kế toán trưởng

**Trần Thị Thanh**  
Người lập biểu



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1. Công ty mẹ**

Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3800237998 đăng ký lần đầu ngày 26/08/2002, thay đổi lần thứ 17 ngày 20/02/2019 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 271.157.500.000 đồng (Hai trăm bảy mươi một tỷ, một trăm năm mươi bảy triệu, năm trăm ngàn đồng).

Công ty có trụ sở chính đặt tại: Tầng 1, B10, Số 79/3 Hoàng Văn Thái, Khu TTTM Tài Chính Quốc Tế Phú Mỹ Hưng, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Ngành nghề kinh doanh chính:**

Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh dược phẩm, mua bán trang thiết bị y tế, dụng cụ và hoá chất xét nghiệm y tế; Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: Sản xuất dụng cụ xét nghiệm y tế; Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh vacxin, sinh phẩm y tế; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh địa ốc; Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh; Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý ký gửi hàng hoá; Sản xuất sản phẩm từ plastic; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản. Chi tiết: Đầu tư tài chính; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chuyển giao công nghệ.

**2. Công ty con được hợp nhất**

***Công ty Cổ phần Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ***

\* Địa chỉ: 31 Phố Tân Bình, Phường Tân Dân, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

\* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/06/2019: 83,33%

\* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/06/2019: 83,33%

***Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm và Môi trường Cần Thơ***

\* Địa chỉ: 35, Trần Hưng Đạo, KV1, Phường Ngã Bảy, Thị xã Ngã Bảy, Tỉnh Hậu Giang

\* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/06/2019: 98%

\* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/06/2019: 98%

***Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Phú Thọ***

\* Địa chỉ: Thôn Tân An 3, Thị trấn Yên Lập, Huyện Yên Lập, Tỉnh Phú Thọ

\* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/06/2019: 98%

\* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/06/2019: 98%

***Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Y học Nha Trang***

\* Địa chỉ: Số 2, Đường 653B, Tổ 6, Thị trấn Khánh Vĩnh, Huyện Khánh Vĩnh, Tỉnh Khánh Hòa

\* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/06/2019: 98%

\* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/06/2019: 98%



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**2. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

**3. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC & Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

**2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy tính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

***Nợ phải thu quá hạn thanh toán:***

**Mức trích lập dự phòng**

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**4. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên giá***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

***Khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b><u>Số năm</u></b>
Nhà cửa Vật kiến trúc	08 - 20
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10
Trang thiết bị dụng cụ quản lý	07 - 10



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

**5. Tài sản cố định vô hình**

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên giá***

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

***Khấu hao***

Công ty không trích khấu hao đối với Quyền sử dụng lâu dài.

Đối với tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng còn lại của Quyền sử dụng đất.

**6. Hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân mới độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán ghi nhận là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) thì ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể sau:

Nếu các bên qui định các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC thì:

- Các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC và được được thông báo từ BCC.
- Bên thực hiện kế toán của BCC có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận BCC.

Nếu BCC qui định các bên khác tham gia BCC được hưởng khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng thì:

- Các bên khác ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản đối với khoản được chia từ BCC.
- Bên thực hiện kế toán của BCC ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình, trong đó có chi phí của BCC bao gồm cả khoản lợi nhuận cố định trả cho các bên khác tham gia BCC.

**7. Các khoản đầu tư tài chính**

***Hợp nhất kinh doanh***

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

**8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**10. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**11. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

***Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**12. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

**13. Thuế**

***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

***Thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

(Đơn vị tính: VND)

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Tiền mặt	1.044.664.470	2.809.633.396
- Tiền gửi ngân hàng	1.430.368.964	87.862.354.821
<b>Cộng</b>	<b><u>2.475.033.434</u></b>	<b><u>90.671.988.217</u></b>

**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Công ty CP Trang thiết bị Vật tư Y tế Phương Nam	11.361.869.107	6.671.979.596
- Công ty CP Y tế Nhất Minh	16.236.051.300	58.630.809.161
- Công ty CP Vật tư Trang Thiết Bị Đông Á	32.687.554.000	69.345.759.000
- Công ty TNHH Vật tư KHKT Đông Dương	12.233.362.000	8.410.333.000
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Tài Lộc	36.156.350.000	-
- Các khách hàng khác	4.862.711.639	4.099.726.661
<b>Cộng</b>	<b><u>113.537.898.046</u></b>	<b><u>147.158.607.418</u></b>

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Công ty CP Sara Phú Thọ	75.131.146.248	81.631.146.248
- Các khoản trả trước cho người bán khác	2.489.245.699	6.145.663.032
<b>Cộng</b>	<b><u>77.620.391.947</u></b>	<b><u>87.776.809.280</u></b>

**4. Phải thu khác**

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu kỳ</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.357.404.496</b>	-	<b>2.426.334.715</b>	-
- Tạm ứng	172.080.000	-	287.022.615	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.185.324.496	-	2.139.312.100	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>96.356.950.000</b>	-	<b>23.356.950.000</b>	-
- Phải thu hợp tác kinh doanh (*)	96.356.950.000	-	23.356.950.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>97.714.354.496</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>25.783.284.715</u></b>	<b><u>-</u></b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

**4. Phải thu khác (tiếp theo)**

(\*) Hợp đồng góp vốn số 01/2018/HĐBVĐKTPT-BVVM ngày 25/09/2018. Hai bên thống nhất ký hợp đồng góp vốn đầu tư Trung tâm Sản Nhi trực thuộc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Thọ (bên A). Thời hạn hợp tác 36 năm từ ngày bên B (Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ) góp đủ số tiền 500 tỷ đồng theo cam kết (chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày quyết toán dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Sản Nhi và thống nhất cơ cấu nguồn vốn của các bên tham gia dự án). Từng lần góp vốn bên B sẽ ghi nhận số vốn đã góp của bên A bằng giấy chứng nhận góp vốn do bên B phát hành. Hình thức góp bằng chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của bên A. Tài sản hình thành từ dự án sẽ do bên B toàn quyền sở hữu, sử dụng và chủ động khai thác trong suốt thời gian góp vốn. Không được rút vốn trước hạn trong 18 năm từ ngày góp vốn. Bên B được cộng thêm 15% giá trị thương hiệu trên tổng mức đầu tư dự án (15% thương hiệu, 85% giá trị quyết toán). Giá trị thương hiệu được phân bổ tương ứng với thời gian góp vốn liên doanh, liên kết.

**5. Hàng tồn kho**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công cụ, dụng cụ	7.990.000	-	-	-
- Hàng hóa	85.449.906.076	-	8.593.403.302	-
<b>Cộng</b>	<b>85.457.896.076</b>	<b>-</b>	<b>8.593.403.302</b>	<b>-</b>

**6. Chi phí trả trước**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>17.589.091</b>	<b>24.563.637</b>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	17.589.091	20.763.637
- Chi phí khác	-	3.800.000
<b>b. Dài hạn</b>	<b>2.528.751.037</b>	<b>631.920.376</b>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	283.434.835	313.361.848
- Chi phí đào tạo cán bộ	1.464.091.341	251.160.000
- Chi phí tư vấn	715.458.333	-
- Chi phí khác	65.766.528	67.398.528
<b>Cộng</b>	<b>2.546.340.128</b>	<b>656.484.013</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

**7. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư đầu kỳ	30.497.232.180	30.497.232.180
Đầu tư XDCB hoàn thành	8.062.217.526	8.062.217.526
Tăng khác	92.129.403	92.129.403
Số dư cuối kỳ	38.651.579.109	38.651.579.109
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư đầu kỳ	2.203.497.117	2.203.497.117
Khấu hao trong kỳ	2.889.539.403	2.889.539.403
Số dư cuối kỳ	5.093.036.520	5.093.036.520
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu kỳ	28.293.735.063	28.293.735.063
Tại ngày cuối kỳ	33.558.542.589	33.558.542.589

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay ngân hàng là: 10.047.361.123 VND.

**8. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	46.055.579.400	9.107.830.000	55.163.409.400
Số dư cuối kỳ	46.055.579.400	9.107.830.000	55.163.409.400
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	-	6.830.872.475	6.830.872.475
Khấu hao trong kỳ	2.302.778.952	227.695.752	2.530.474.704
Số dư cuối kỳ	2.302.778.952	7.058.568.227	9.361.347.179
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	46.055.579.400	2.276.957.525	48.332.536.925
Tại ngày cuối kỳ	43.752.800.448	2.049.261.773	45.802.062.221



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

**9. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Trung tâm xét nghiệm Huyện Thanh Sơn (i)	55.666.752.331	52.694.846.691
Trung tâm xét nghiệm BVĐK Thị xã Phú Thọ (ii)	56.127.362.031	52.863.683.350
Trung tâm xét nghiệm BVĐK Tỉnh Phú Thọ (iii)	49.950.916.240	49.824.932.128
Trung tâm IVF Sản Nhi Phú Thọ (iv)	40.365.751.296	40.040.407.660
Mua sắm TSCĐ	9.540.520.026	10.988.702.533
<b>Cộng</b>	<b>211.651.301.924</b>	<b>206.412.572.362</b>

(i) Thực hiện Quyết định Số 3159/QĐ-SYT ngày 02/8/2017 của Sở y tế Tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt đề án đầu tư liên doanh, liên kết trung tâm xét nghiệm tại Trung tâm y tế huyện Thanh Sơn hoạt động theo mô hình xã hội hóa và Nghị quyết 93/NQ-CP ngày 15/12/2014 của Chính Phủ. Tổng khái toán đầu tư dự kiến là 75 tỷ đồng. Thời gian liên doanh, liên kết 25 năm thông qua hợp đồng liên kết giữa hai bên tính từ khi nghiệm thu bàn giao đưa trung tâm vào hoạt động, kết thúc hợp đồng tài sản trên thuộc quyền sở hữu của Bệnh viện. Hợp đồng liên kết khai thác Trung tâm Xét nghiệm ngày 09/08/2017 giữa Trung tâm y tế huyện Thanh Sơn và Công ty CP Đầu tư LOU; Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 3008/2017/HĐHT-LOU-BVVM ngày 30/08/2017 giữa Công ty CP Đầu tư LOU và Công ty CP Đầu tư Bệnh Viện Việt Mỹ. Theo đó, các bên cùng hợp tác xây dựng dự án "2 trung tâm xét nghiệm chất lượng cao" tại Bệnh viện đa khoa thị xã Phú Thọ và Trung tâm y tế huyện Thanh Sơn. Thời hạn hợp tác 50 năm từ ngày đi vào hoạt động. Diện tích xây dựng 400m<sup>2</sup>/mỗi trung tâm. Công ty CP Đầu tư LOU góp 5% tổng vốn đầu tư (vốn đầu tư dự kiến 150 tỷ đồng). Phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ góp vốn.

(ii) Thực hiện Quyết định Số 3158/QĐ-SYT ngày 02/8/2017 của Sở y tế Tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt đề án đầu tư liên doanh liên kết Trung tâm xét nghiệm tại Bệnh viện đa khoa thị xã Phú Thọ hoạt động theo mô hình xã hội hóa và Nghị quyết 93/NQ-CP ngày 15/12/2014 của Chính Phủ. Tổng khái toán đầu tư dự kiến là 75 tỷ đồng. Thời gian liên doanh, liên kết 25 năm. Hợp đồng liên kết đầu tư xây dựng Trung tâm Xét nghiệm tại Bệnh viện Đa khoa thị xã Phú Thọ số 01/2017/BVĐKTXPT-LOU ngày 09/08/2017 giữa Bệnh viện Đa khoa thị xã Phú Thọ và Công ty CP Đầu tư LOU; Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 3008/2017/HĐHT-LOU-BVVM ngày 30/08/2017 giữa Công ty CP Đầu tư LOU và Công ty CP Đầu tư Bệnh Viện Việt Mỹ. Theo đó, các bên cùng hợp tác xây dựng dự án "2 trung tâm xét nghiệm chất lượng cao" tại Bệnh viện đa khoa thị xã Phú Thọ và Trung tâm y tế huyện Thanh Sơn. Thời hạn hợp tác 50 năm từ ngày đi vào hoạt động. Diện tích xây dựng 400m<sup>2</sup>/ mỗi trung tâm. Công ty LOU góp 5% tổng vốn đầu tư (vốn đầu tư dự kiến 150 tỷ đồng). Phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ góp vốn.

(iii) Thực hiện Quyết định Số 522/QĐ-SYT ngày 21/06/2018 của Sở y tế Tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt đề án liên doanh liên kết đầu tư Trung tâm xét nghiệm chất lượng cao tại Bệnh viện đa khoa tỉnh hoạt động theo mô hình xã hội hóa. Tổng mức đầu tư dự kiến 171,44 tỷ (trong đó vốn dự phòng 4 tỷ đồng) đồng. Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ đóng góp hệ thống trang thiết bị xét nghiệm Hóa sinh, Huyết học truyền máu hiện có, hệ thống chuyển mẫu, cơ sở hạ tầng (Phòng đặt máy, phòng kỹ thuật, khu phụ trợ, hệ thống điện, nhân công...) đủ tiêu chuẩn, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật tương đương 35,8 tỷ đồng. Giá trị trang thiết bị được đầu tư mới 100% tương ứng 131,6 tỷ do đối tác (là công ty CP đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ) đầu tư. Thời gian đầu tư quý 3/2018. Dự kiến hoàn thành quý 1/2019. Thời gian liên doanh, liên kết 12 năm. Hợp đồng liên doanh, liên kết đầu tư Trung tâm Xét nghiệm chất lượng cao tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Thọ số 919/2018/BVĐKPT-VM ngày 29/06/2018 giữa Bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Thọ và Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ.

(iv) Thực hiện quyết định số 521/QĐ-SYT ngày 21/06/2018 của Sở Y tế tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt đề án liên doanh, liên kết đầu tư Khoa hỗ trợ sinh sản tại Trung tâm Sản nhi trực thuộc Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ. Hợp đồng liên doanh liên kết Đầu tư khoa hỗ trợ sinh sản tại Trung tâm Sản Nhi trực thuộc Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ số 918/2018/BVĐKPT-KP ngày 29/06/2018. Tổng giá trị hợp đồng tạm tính 92,99 tỷ đồng. Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ đóng góp cơ sở hạ tầng hiện có bằng 40% giá trị hợp đồng tương đương 37,1 tỷ đồng. Công ty CP đầu tư bệnh viện Việt Mỹ đóng góp 60% giá trị hợp đồng bằng việc đầu tư mới 100% máy móc thiết bị tương ứng 55,89 tỷ đồng. Thời hạn của hợp đồng 10 năm. Tỷ lệ phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn 4/6.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B 09 - DN

**10. Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>6.197.036.000</b>	<b>6.197.036.000</b>	<b>17.348.518.000</b>	<b>17.348.518.000</b>	<b>6.197.036.000</b>	<b>6.197.036.000</b>
<i>a.1. Vay ngắn hạn</i>	-	-	<i>14.250.000.000</i>	<i>14.250.000.000</i>	-	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hội sở	-	-	14.250.000.000	14.250.000.000	-	-
<i>a.2. Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>6.197.036.000</i>	<i>6.197.036.000</i>	<i>3.098.518.000</i>	<i>3.098.518.000</i>	<i>6.197.036.000</i>	<i>6.197.036.000</i>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội (i)	4.644.003.160	4.644.003.160	2.322.000.000	2.322.000.000	4.644.003.160	4.644.003.160
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội (ii)	1.052.632.840	1.052.632.840	526.318.000	526.318.000	1.052.632.840	1.052.632.840
- Ngân hàng PVCombank - CN Đông Đô (iii)	500.400.000	500.400.000	250.200.000	250.200.000	500.400.000	500.400.000
<b>b. Vay và nợ dài hạn</b>	<b>6.283.417.900</b>	<b>6.283.417.900</b>	-	<b>3.098.518.000</b>	<b>9.381.935.900</b>	<b>9.381.935.900</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội (i)	2.751.723.740	2.751.723.740	-	2.322.000.000	5.073.723.740	5.073.723.740
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội (ii)	2.823.994.160	2.823.994.160	-	526.318.000	3.350.312.160	3.350.312.160
- Ngân hàng PVCombank - CN Đông Đô (iii)	707.700.000	707.700.000	-	250.200.000	957.900.000	957.900.000
<b>Cộng</b>	<b>12.480.453.900</b>	<b>12.480.453.900</b>	<b>17.348.518.000</b>	<b>20.447.036.000</b>	<b>15.578.971.900</b>	<b>15.578.971.900</b>

(i): Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP BIDV - CN Nam Hà Nội bao gồm những hợp đồng vay sau:

(i.1). Hợp đồng tín dụng hạn mức 01/2017/67412/HĐTD ngày 04/07/2017 số tiền vay 1.602.890.900 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại bệnh viện đa khoa Tỉnh Phú Thọ; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.

(i.2). Hợp đồng tín dụng hạn mức 02/2017/67412/HĐTD ngày 04/07/2017 số tiền vay 1.602.890.900 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại bệnh viện đa khoa Tỉnh Phú Thọ; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Mẫu số B 09 - DN**

**10. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

- (i.3). Hợp đồng tín dụng hạn mức 03/2017/67412/HĐTD ngày 04/07/2017 số tiền vay 1.602.890.900 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại Trung tâm y tế huyện Cẩm Khê; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.
- (i.4). Hợp đồng tín dụng hạn mức 04/2017/67412/HĐTD ngày 26/07/2017 số tiền vay 1.619.464.600 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại Trung tâm y tế huyện Thanh Sơn; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.
- (i.5). Hợp đồng tín dụng hạn mức 05/2017/67412/HĐTD ngày 26/07/2017 số tiền vay 1.619.464.600 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại Trung tâm y tế huyện Thanh Ba; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.
- (i.6). Hợp đồng tín dụng hạn mức 06/2017/67412/HĐTD ngày 26/07/2017 số tiền vay 1.619.464.600 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại Trung tâm y tế huyện Hạ Hòa; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.
- (i.7). Hợp đồng tín dụng hạn mức 07/2017/67412/HĐTD ngày 18/12/2017 số tiền vay 1.607.886.800 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại Trung tâm y tế huyện Thanh Thủy; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.
- (i.8). Hợp đồng tín dụng hạn mức 08/2017/67412/HĐTD ngày 18/12/2017 số tiền vay 1.607.886.800 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại Bệnh viện đa khoa huyện Đoan Hùng; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.
- (i.9). Hợp đồng tín dụng hạn mức 09/2017/67412/HĐTD ngày 18/12/2017 số tiền vay 1.607.886.800 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại Bệnh viện Lao và bệnh phổi Hậu Giang; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B 09 - DN

**10. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

*(ii): Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội bao gồm những hợp đồng sau:*

- (ii.1). Hợp đồng cho vay từng lần số 6782/17/TD-TT/II ngày 25/12/2017; Số tiền vay 1.344.000.000 đồng; Mục đích vay đầu tư tài sản cố định máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY-80; Thời hạn vay 60 tháng; Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 7324/17/TC-TT/II ngày 25/12/2017.
- (ii.2). Hợp đồng vay từng lần số HDTD 6781/17/TD-TT ngày 25/12/2017; Số tiền vay 2.312.000.000; Mục đích vay đầu tư tài sản cố định máy AIA900 - Thanh toán tiền mua máy móc thiết bị; Thời hạn vay 60 tháng; Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 7323/17/TC-TT/II ngày 25/12/2017.
- (ii.3). Hợp đồng vay số 1326/18/TD-TT/II ngày 30/03/2018.; Số tiền vay 1.344.000.000 đồng; Mục đích vay đầu tư tài sản cố định máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY-80; Thời hạn vay 60 tháng; Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 1460/18/TC-TT/II ngày 30/03/2018.

*(iii): Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam:*

Hợp đồng cho vay hạn mức số 153/2018/HĐTD/PVB-CN.DDO ngày 27/04/2018; Số tiền vay 3.000.000.000 đồng; Mục đích vay đầu tư tài sản cố định 02 máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY-80; Thời hạn vay 40 tháng; Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN

**11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP Y tế Nhất Minh	3.179.650.000	3.179.650.000	11.128.775.000	11.128.775.000
- Công ty CP Dược Thiết bị Y tế Âu Mỹ	4.394.070.000	4.394.070.000	10.252.830.000	10.252.830.000
- Công ty TNHH DV Tổng hợp Hoàng Long	329.464.100	329.464.100	8.716.489.600	8.716.489.600
- Công ty CP Kanpeki Nhật Bản	15.665.920.569	15.665.920.569	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Vật tư KHKT	2.976.672.000	2.976.672.000	-	-
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	4.735.850.026	4.735.850.026	13.303.739.728	13.303.739.728
<b>Cộng</b>	<b>31.281.626.695</b>	<b>31.281.626.695</b>	<b>43.401.834.328</b>	<b>43.401.834.328</b>

**12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
Thuế giá trị gia tăng	-	-	6.240.559.468	2.853.770.198	7.857.679.723	23.540.248	1.260.190.191	-	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	219.503.744	219.503.744	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	183.740.220	292.908.463	384.982.879	-	-	-	-	91.665.804
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	5.945.572	20.299.749	11.958.877	-	-	-	-	14.286.444
Các loại thuế khác	-	-	-	104.697.368	13.150.000	-	-	-	-	91.547.368
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>6.430.245.260</b>	<b>3.495.179.522</b>	<b>8.491.275.223</b>	<b>23.540.248</b>	<b>1.457.689.807</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

**13. Phải trả khác ngắn hạn**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>2.478.268.096</b>	<b>1.478.723.375</b>
- Bảo hiểm xã hội	6.601.900	3.193.950
- Bảo hiểm y tế	1.188.342	574.911
- Bảo hiểm thất nghiệp	571.808	276.812
- Cổ tức phải trả cho cổ đông không kiểm soát	2.469.817.664	765.943.555
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	88.382	708.734.147
<b>Cộng</b>	<b>2.478.268.096</b>	<b>1.478.723.375</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	7.843.787.167	7.843.787.167
<b>Cộng</b>	<b>7.843.787.167</b>	<b>7.843.787.167</b>

(\*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 3008/2017/HĐHT-LOU-BVVM ngày 30/08/2017. Các bên cùng hợp tác xây dựng dự án "2 trung tâm xét nghiệm chất lượng cao" tại Bệnh viện Đa khoa Thị xã Phú Thọ và Trung tâm Y tế huyện Thanh Sơn. Thời hạn hợp tác 50 năm từ ngày đi vào hoạt động. Diện tích xây dựng 400m<sup>2</sup>/mỗi trung tâm. Công ty CP Đầu tư LOU góp 5% tổng vốn đầu tư (vốn đầu tư dự kiến 150 tỷ đồng). Phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ góp vốn.

**14. Vốn chủ sở hữu**

**14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
<b>NĂM TRƯỚC</b>					
Số dư đầu năm	271.157.500.000	(65.000.000)	29.267.672.005	51.068.397.937	351.428.569.942
Lãi trong năm	-	-	215.097.825.083	4.377.847.969	219.475.673.052
Điều chỉnh hợp nhất	-	-	(765.943.555)	-	(765.943.555)
Số dư cuối năm	271.157.500.000	(65.000.000)	243.599.553.533	55.446.245.906	570.138.299.439
<b>KỲ NÀY</b>					
Số dư đầu kỳ	271.157.500.000	(65.000.000)	243.599.553.533	55.446.245.906	570.138.299.439
Lãi trong kỳ	-	-	52.957.409.592	1.000.265.252	53.957.674.844
Chia cổ tức	-	-	-	(1.703.874.109)	(1.703.874.109)
Tặng, giảm khác	-	-	(597.311)	-	(597.311)
Số dư cuối kỳ	271.157.500.000	(65.000.000)	296.556.365.814	54.742.637.049	622.391.502.863



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN

**14.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	271.157.500.000	271.157.500.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	271.157.500.000	271.157.500.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	-

**14.3. Cổ phiếu**

	<u>Cuối kỳ Cổ phiếu</u>	<u>Đầu kỳ Cổ phiếu</u>
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>27.115.750</b>	<b>27.115.750</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>27.115.750</b>	<b>27.115.750</b>
Cổ phiếu phổ thông	27.115.750	27.115.750
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>27.115.750</b>	<b>27.115.750</b>
Cổ phiếu phổ thông	27.115.750	27.115.750
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*(Đơn vị tính: VND)*

	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu	182.674.430.832	50.533.304.828
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	182.674.430.832	50.533.304.828
Các khoản giảm trừ	32.246.459	-
Hàng bán bị trả lại	32.246.459	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<u>182.642.184.373</u>	<u>50.533.304.828</u>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ	124.082.722.953	19.180.766.124
<b>Cộng</b>	<u>124.082.722.953</u>	<u>19.180.766.124</u>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.305.458	1.479.630
<b>Cộng</b>	<u>10.305.458</u>	<u>1.479.630</u>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>
Lãi tiền vay	814.462.218	1.320.509.765
<b>Cộng</b>	<u>814.462.218</u>	<u>1.320.509.765</u>
<b>5. Chi phí bán hàng</b>		
	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	681.000	2.966.664
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.126.768	-
<b>Cộng</b>	<u>30.807.768</u>	<u>2.966.664</u>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	802.759.834	281.293.771
- Chi phí vật liệu quản lý	13.243.182	-
- Chi phí đồ dùng văn phòng	20.397.720	10.071.716
- Thuế, phí, lệ phí	17.547.088	13.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.384.751.501	704.658.783
- Chi phí quản lý khác	15.865.389	8.325.039
<b>Cộng</b>	<b>3.254.564.714</b>	<b>1.017.349.309</b>

**7. Lợi nhuận khác**

	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</b>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>116.986.087</b>	<b>-</b>
- Hàng hóa nhập khẩu phi mậu dịch	116.984.673	-
- Thu nhập khác	1.414	-
<b>Chi phí khác</b>	<b>261.423.915</b>	<b>246.075.462</b>
- Khấu hao TSCĐ không sử dụng cho sản xuất kinh doanh	227.695.752	227.695.746
- Chi phí khác	33.728.163	18.379.716
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>(144.437.828)</b>	<b>(246.075.462)</b>

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành Công ty mẹ	292.908.463	4.892.060
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành Công ty con	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>292.908.463</b>	<b>4.892.060</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</b>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	52.957.409.592	28.165.702.012
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	52.957.409.592	28.165.702.012
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	27.115.750	27.115.750
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.953</b>	<b>1.039</b>

(\*) Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế do đó không có số liệu trình bày.

**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	129.167.103	19.227.776
- Chi phí nhân công	802.759.834	281.293.771
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.192.318.355	458.333.332
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.650.878.269	704.658.783
- Chi phí khác	39.155.659	21.286.897
<b>Cộng</b>	<b>13.814.279.220</b>	<b>1.484.800.559</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

(Đơn vị tính: VND)

**1. Thông tin về các bên liên quan**

**Thu nhập của các thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị**

	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</b>
- Lương của Ban Giám đốc	102.000.000	102.000.000
<b>Cộng</b>	<b>102.000.000</b>	<b>102.000.000</b>

**2. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. *Chi tiết xem tại phụ lục số 1 – Trang 30 và phụ lục số 2 – Trang 31..*

**3. Công cụ tài chính**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN

**3.1. Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.475.033.434	90.671.988.217
Phải thu khách hàng và phải thu khác	211.252.252.542	172.941.892.133
Đầu tư ngắn hạn	76.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>213.803.285.976</b>	<b>263.613.880.350</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Các khoản vay	12.480.453.900	15.578.971.900
Phải trả người bán và phải trả khác	41.603.681.958	52.724.344.870
Chi phí phải trả	252.411.985	182.621.773
<b>Cộng</b>	<b>54.336.547.843</b>	<b>68.485.938.543</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**3.2. Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**3.3. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

**3.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**3.3.2. Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

**3.3.3. Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

**3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

<b>Khoản mục</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 năm - 5 năm</b>	<b>Tổng</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH</b>			
<b>Số dư cuối kỳ</b>			
Các khoản vay	6.197.036.000	6.283.417.900	12.480.453.900
Phải trả người bán và phải trả khác	33.759.894.791	7.843.787.167	41.603.681.958
Chi phí phải trả	252.411.985	-	252.411.985
<b>Cộng</b>	<b>40.209.342.776</b>	<b>14.127.205.067</b>	<b>54.336.547.843</b>
<b>Số dư đầu kỳ</b>			
Các khoản vay	6.197.036.000	9.381.935.900	15.578.971.900
Phải trả người bán và phải trả khác	44.880.557.703	7.843.787.167,00	52.724.344.870
Chi phí phải trả	182.621.773	-	182.621.773
<b>Cộng</b>	<b>51.260.215.476</b>	<b>17.225.723.067</b>	<b>68.485.938.543</b>
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>			
<b>Số dư cuối kỳ</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.475.033.434	-	2.475.033.434
Phải thu khách hàng và phải thu khác	114.895.302.542	96.356.950.000	211.252.252.542
Đầu tư ngắn hạn	76.000.000	-	76.000.000
<b>Cộng</b>	<b>117.446.335.976</b>	<b>96.356.950.000</b>	<b>213.803.285.976</b>
<b>Số dư đầu kỳ</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	90.671.988.217	-	90.671.988.217
Phải thu khách hàng và phải thu khác	149.584.942.133	23.356.950.000	172.941.892.133
<b>Cộng</b>	<b>240.256.930.350</b>	<b>23.356.950.000</b>	<b>263.613.880.350</b>

**4. Các khoản công nợ tiềm tàng**

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 30/06/2019.

**5. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện nào cần trình bày sau ngày kết thúc kỳ kế toán 30/06/2019.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

**6. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được soát xét cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018.



*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*

**Đặng Nhị Nương**

**Giám đốc**

Ngày 28 tháng 08 năm 2019

**Trần Thị Thanh**

**Kế toán trưởng**

**Trần Thị Thanh**

**Người lập biểu**



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

**Phụ lục 1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

	<b>Thương mại</b>	<b>Dịch vụ</b>	<b>Loại trừ</b>	<b>Cộng</b>
<b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b>				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	165.708.255.556	17.449.105.960	(515.177.143)	182.642.184.373
Giá vốn hàng bán	114.068.993.358	10.528.906.738	(515.177.143)	124.082.722.953
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	51.639.262.198	6.920.199.222	-	58.559.461.420
Chi phí không phân bổ				3.285.372.482
Doanh thu tài chính				10.305.458
Chi phí tài chính				814.462.218
Thu nhập khác				116.986.087
Chi phí khác				261.423.915
Lợi nhuận từ Công ty liên kết, liên doanh				-
Lợi nhuận kế toán trước thuế				54.325.494.350
Chi phí thuế				367.819.506
Lợi nhuận sau thuế				53.957.674.844
<b>TÀI SẢN</b>				
Tài sản bộ phận	198.995.794.122	79.360.604.810	-	278.356.398.932
Tài sản không phân bổ				400.059.403.930
Tổng tài sản				678.415.802.862
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>				
Nợ phải trả bộ phận	15.615.706.126	-	-	15.615.706.126
Nợ phải trả không phân bổ				40.408.593.873
Tổng nợ phải trả				56.024.299.999

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN

**Phụ lục 2. Báo cáo bộ phận theo vị trí địa lý**

	Phú Thọ	Hậu Giang	Khánh Hòa	Thành phố Hồ Chí Minh	Loại trừ	Tổng cộng toàn Công ty
<b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b>						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	91.058.285.112	47.774.826.834	25.116.952.444	19.207.297.126	(515.177.143)	182.642.184.373
Giá vốn hàng bán	59.568.139.185	33.481.064.770	15.674.741.009	15.883.845.457	(515.177.143)	124.082.722.953
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	31.490.145.927	14.293.762.064	9.442.211.435	3.323.451.669	-	58.559.461.420
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	3.285.372.482
Doanh thu tài chính	-	-	-	-	-	10.305.458
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	814.462.218
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	116.986.087
Chi phí khác	-	-	-	-	-	261.423.915
Lợi nhuận từ Công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	-	-	54.325.494.350
Chi phí thuế	-	-	-	-	-	367.819.506
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	53.957.674.844
<b>TÀI SẢN</b>						
Tài sản bộ phận	473.619.468.385	75.830.323.468	58.565.033.638	70.400.977.371	-	278.356.398.932
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	400.059.403.930
Tổng tài sản	-	-	-	-	-	678.415.802.862
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>						
Nợ phải trả bộ phận	15.785.569.921	19.133.719.407	7.665.682.079	13.439.328.592	-	15.615.706.126
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	40.408.593.873
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	-	56.024.299.999